

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Công Ty
Cổ Phần
Thủy Sản
Việt Úc

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần
Thủy Sản Việt Úc
DN: cn=Công Ty
Cổ Phần Thủy Sản
Việt Úc c=VN
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2019-04-01
10:17+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31.1.2019)
Ông Pote P.Videt	Thành viên
Ông Bae Seon Han	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lương Thanh Văn

Trụ sở chính

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8246
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
2262-2018-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.030.641.394	528.357.980.297
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	258.113.306.053	249.381.480.279
111	Tiền		32.030.878.714	27.169.212.831
112	Các khoản tương đương tiền		226.082.427.339	222.212.267.448
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		110.320.352.851	112.952.836.579
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	110.320.352.851	112.952.836.579
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		30.469.167.919	28.847.680.972
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.503.685.784	1.979.851.929
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	20.726.531.519	19.727.113.769
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	8.714.656.016	8.516.460.674
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.475.705.400)	(1.375.745.400)
140	Hàng tồn kho	7	145.399.928.595	134.571.144.537
141	Hàng tồn kho		146.188.081.223	135.075.677.337
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(788.152.628)	(504.532.800)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.727.885.976	2.604.837.930
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.450.461.679	1.871.457.407
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55.575.137	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		221.849.160	733.380.523
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.125.103.587.472	910.194.880.189
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.029.746.459	14.655.463.223
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	17.079.746.459	14.705.463.223
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(50.000.000)	(50.000.000)
220	Tài sản cố định		783.915.269.599	599.426.796.668
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	729.275.487.468	561.874.197.606
222	Nguyên giá		909.791.383.216	690.223.222.557
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(180.515.895.748)	(128.349.024.951)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	54.639.782.131	37.552.599.062
228	Nguyên giá		67.095.136.328	45.306.993.692
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.455.354.197)	(7.754.394.630)
240	Tài sản dở dang dài hạn		288.921.430.633	271.325.604.276
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	288.921.430.633	271.325.604.276
260	Tài sản dài hạn khác		35.237.140.781	24.787.016.022
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	35.237.140.781	24.787.016.022
270	TỔNG TÀI SẢN		1.675.134.228.866	1.438.552.860.486

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		157.863.012.221	247.082.317.353
310	Nợ ngắn hạn		145.131.821.221	193.000.891.875
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	40.527.046.338	66.024.756.252
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	9.082.723.743	10.625.561.986
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	12.326.476.670	8.761.284.208
314	Phải trả người lao động	14	52.485.751.469	51.456.582.620
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.044.349.221	13.864.353.865
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.665.473.780	2.268.352.944
320	Vay ngắn hạn	16(a)	10.000.000.000	40.000.000.000
330	Nợ dài hạn		12.731.191.000	54.081.425.478
337	Phải trả dài hạn khác	17	12.731.191.000	12.700.641.000
338	Vay dài hạn	16(b)	-	40.000.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	1.380.784.478
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.517.271.216.645	1.191.470.543.133
410	Vốn chủ sở hữu		1.517.271.216.645	1.191.470.543.133
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	102.439.160.000	102.764.859.200
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.439.160.000	102.764.859.200
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	718.099.200	-
415	Cổ phiếu quỹ	20	(202.881.589)	(1.458.361.469)
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	81.273.830.533	81.273.830.533
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.325.205.258.482	1.002.338.450.061
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		850.405.155.948	550.272.196.255
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		474.800.102.534	452.066.253.806
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	7.837.750.019	6.551.764.808
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.675.134.228.866	1.438.552.860.486

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.424.208.225.755	1.280.775.227.470
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(124.456.935.141)	(125.028.871.131)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.299.751.290.614	1.155.746.356.339
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(349.956.678.648)	(290.666.156.150)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	949.794.611.966	865.080.200.189
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.588.398.840	9.994.334.949
22	Chi phí tài chính	(2.337.665.219)	(3.483.751.667)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.643.194.004)	(3.172.376.543)
24	Chi phí bán hàng	(254.286.890.703)	(224.333.343.456)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(207.178.193.635)	(165.417.489.282)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	501.580.261.249	481.839.950.733
31	Thu nhập khác	1.421.622.869	683.103.348
32	Chi phí khác	(9.546.576.453)	(3.729.675.291)
40	Lỗ khác	(8.124.953.584)	(3.046.571.943)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	493.455.307.665	478.793.378.790
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.100.709.174)	(23.207.636.465)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	478.354.598.491	455.585.742.325
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	474.800.102.534	452.066.253.806
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.554.495.957	3.519.488.519
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.155	44.948

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

(theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	493.455.307.665	478.793.378.790
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	58.466.068.067	45.005.170.081
03	Các khoản dự phòng	(1.034.208.509)	1.192.423.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.256.664.143)	(9.981.671.713)
06	Chi phí lãi vay	1.643.194.004	3.172.376.543
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	538.273.697.084	518.181.676.701
09	Tăng các khoản phải thu	(3.801.956.758)	(11.923.731.869)
10	Tăng hàng tồn kho	(8.671.063.166)	(76.010.447.026)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(19.060.408.868)	90.991.146.021
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.981.716.704)	4.034.592.259
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.643.194.004)	(3.172.376.543)
14	Thuế TNDN đã nộp	(13.878.820.960)	(21.432.588.546)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	487.236.536.624	500.668.270.997
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(280.381.593.897)	(201.673.402.764)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	6.083.060.285	2.093.706.172
23	Chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(83.661.562.967)	(76.719.354.843)
24	Thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	86.446.273.420	10.000.000.000
26	Tiền chi cho hoạt động hợp nhất kinh doanh	-	(92.586.273.850)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.563.037.288	9.186.975.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(255.950.785.871)	(349.698.349.382)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	767.745.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(768.030.415.484)	(688.922.030)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	110.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(70.000.000.000)	(30.000.000.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(152.268.509.495)	(101.948.119.169)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(222.553.924.979)	(22.637.041.199)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.731.825.774	128.332.880.416
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 249.381.480.279	121.048.599.863
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 258.113.306.053	249.381.480.279

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là nuôi trồng thủy sản, sản xuất kinh doanh giống thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.718 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.492 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 14 công ty con được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

pMẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	2018		2017	
					Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Tỉnh An Giang	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất cá tra	99,90%	100,00%	99,90%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Tỉnh Bạc Liêu	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm thương phẩm	99,90%	100,00%	99,90%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	99,00%	100,00%	99,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	98,98%	100,00%	98,98%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	Tỉnh Bến Tre	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất thức ăn thủy sản	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Tỉnh Ninh Thuận	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm bố mẹ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 20%
Thiết bị văn phòng	10% - 50%
Phần mềm	20% - 33%
Bản quyền	20%
Tài sản cố định hữu hình khác	15% - 25%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân các tỉnh cấp và bắt đầu từ ngày Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kì tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, hoa hồng bán hàng, chi phí kiểm dịch, đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; phí thương quyền; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	4.072.422.160	1.741.292.074
Tiền gửi ngân hàng	27.958.456.554	25.427.920.757
Các khoản tương đương tiền (*)	226.082.427.339	222.212.267.448
	<u>258.113.306.053</u>	<u>249.381.480.279</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (năm 2017: 4,3% đến 5,2%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.320.352.851	110.320.352.851	112.952.836.579	112.952.836.579

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,5% đến 8,0%/năm (năm 2017: 5,9% đến 6,7%/năm).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba (*)	20.726.531.519	19.727.113.769

(*) Các nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH NS Bluescope Lysaght VN	4.029.974.112	4.736.310.084
Công ty TNHH Kinh doanh Máy móc Thiết bị và Phụ tùng Công nghiệp C&V	-	2.310.263.626

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.516.864.455	2.746.625.556
Lãi tiền gửi dự thu	1.209.705.712	1.256.665.647
Chi hộ	303.843.233	499.028.208
Khác	1.684.242.616	4.014.141.263
	8.714.656.016	8.516.460.674

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2018 VND	2017 VND
Chi hộ	7.006.859.219	4.276.591.223
Ký quỹ, ký cược	9.962.587.240	10.241.572.000
Khác	110.300.000	187.300.000
	<u>17.079.746.459</u>	<u>14.705.463.223</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	39.545.431.762	-	401.613.135	-
Nguyên vật liệu	75.155.713.202	-	111.611.390.029	(304.532.800)
Công cụ, dụng cụ	5.816.936.587	-	5.092.645.846	-
Chi phí SXKD dở dang	25.110.268.072	(788.152.628)	17.970.028.327	(200.000.000)
Thành phẩm	559.731.600	-	-	-
	<u>146.188.081.223</u>	<u>(788.152.628)</u>	<u>135.075.677.337</u>	<u>(504.532.800)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	504.532.800	-
Trích lập dự phòng	788.152.628	504.532.800
Xóa sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập	(42.807.622)	-
Hoàn nhập dự phòng	(461.725.178)	-
Số dư cuối năm	<u>788.152.628</u>	<u>504.532.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		511.336.304.597	103.145.884.170	40.324.075.670	3.480.532.233	31.936.425.887	690.223.222.557
Mua trong năm		562.456.266	16.313.567.860	7.835.823.924	3.530.458.220	-	28.242.306.270
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 9)		180.965.600.501 (5.962.714.523)	15.594.560.157 (1.579.917.936)	674.185.000 (138.665.529)	1.772.806.719 -	-	199.007.152.377 (7.681.297.988)
Thanh lý							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		686.901.646.841	133.474.094.251	48.695.419.065	8.783.797.172	31.936.425.887	909.791.383.216
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		84.669.202.227	22.337.045.949	15.051.311.382	1.236.037.933	5.055.427.460	128.349.024.951
Khấu hao trong năm		36.175.317.455 (1.490.678.631)	9.895.831.991 (87.914.790)	5.901.429.361 (19.644.282)	924.176.572 -	868.353.121 -	53.765.108.500 (1.598.237.703)
Thanh lý							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		119.353.841.051	32.144.963.150	20.933.096.461	2.160.214.505	5.923.780.581	180.515.895.748
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		426.667.102.370	80.808.838.221	25.272.764.288	2.244.494.300	26.880.998.427	561.874.197.606
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		567.547.805.790	101.329.131.101	27.762.322.604	6.623.582.667	26.012.645.306	729.275.487.468

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.177.525.586 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.220.462.526 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.756.225.704	2.682.205.727	15.868.562.261	45.306.993.692
Mua trong năm	-	300.640.000	-	300.640.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	-	-	21.487.502.636	21.487.502.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	26.756.225.704	2.982.845.727	37.356.064.897	67.095.136.328
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.208.032.981	641.741.927	5.904.619.722	7.754.394.630
Khấu hao trong năm	693.905.640	475.216.435	3.531.837.492	4.700.959.567
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.901.938.621	1.116.958.362	9.436.457.214	12.455.354.197
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	25.548.192.723	2.040.463.800	9.963.942.539	37.552.599.062
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.854.287.083	1.865.887.365	27.919.607.683	54.639.782.131

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 50.592.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50.592.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Khu trại sản xuất tôm	119.240.020.223	101.015.958.368
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	52.177.709.895	35.499.266.556
Chi phí xây dựng hệ thống lọc nước	26.041.180.313	-
Khu trại sản xuất cá tra	23.317.730.742	7.496.117.694
Khu văn phòng làm việc	8.804.005.563	57.970.740.965
Chi phí phát triển công nghệ tôm sú	-	11.594.103.879
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ	-	7.684.389.216
giai đoạn 1	-	-
Các dự án khác	59.340.783.897	50.065.027.598
	<u>288.921.430.633</u>	<u>271.325.604.276</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	271.325.604.276	213.489.909.274
Xây dựng cơ bản	251.838.647.627	167.117.129.990
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		
(Thuyết minh 8(a))	(199.007.152.377)	(109.281.434.988)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		
(Thuyết minh 8(b))	(21.487.502.636)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.047.412.327)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.441.340.720)	-
Thanh lý	(1.259.413.210)	-
Số dư cuối năm	<u>288.921.430.633</u>	<u>271.325.604.276</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	9.035.311.572	5.896.582.220
Tiền thuê đất	6.992.034.101	7.146.554.189
Chi phí công nghệ cá tra	2.795.733.267	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.419.923.321	3.431.085.225
Thiết bị văn phòng	1.388.203.212	1.995.350.646
Khác	12.605.935.308	6.317.443.742
	<u>35.237.140.781</u>	<u>24.787.016.022</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	24.787.016.022	29.340.577.727
Tăng trong năm	23.782.333.888	7.517.236.083
Phân bổ trong năm	(13.332.209.129)	(12.070.797.788)
Số dư cuối năm	<u>35.237.140.781</u>	<u>24.787.016.022</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	<u>40.527.046.338</u>	<u>40.527.046.338</u>	<u>66.024.756.252</u>	<u>66.024.756.252</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn cho bên thứ ba bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Inve Asia Company Limited	<u>9.118.636.800</u>	<u>46.248.565.690</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	9.082.723.743	10.625.561.986

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.275.282.033	3.368.915.868
Thuế TNDN	5.032.760.447	3.813.882.786
Các loại thuế khác	2.018.434.190	1.578.485.554
	<u>12.326.476.670</u>	<u>8.761.284.208</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNCN	3.368.915.868	18.557.876.886	(16.651.510.721)	5.275.282.033
Thuế TNDN	3.813.882.786	15.097.698.621	(13.878.820.960)	5.032.760.447
Thuế khác	1.578.485.554	6.967.351.922	(6.527.403.286)	2.018.434.190
	<u>8.761.284.208</u>	<u>40.622.927.429</u>	<u>(37.057.734.967)</u>	<u>12.326.476.670</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2018 VND	2017 VND
Thưởng nhân viên	41.048.947.615	42.073.375.000
Lương nhân viên	11.234.566.756	9.383.207.620
Khác	202.237.098	-
	<u>52.485.751.469</u>	<u>51.456.582.620</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Phí thương quyền	14.799.342.959	10.145.789.350
Khác	3.245.006.262	3.718.564.515
	<u>18.044.349.221</u>	<u>13.864.353.865</u>

16 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Vay ngắn hạn				
- Bên liên quan (*)	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(30.000.000.000)</u>	<u>10.000.000.000</u>
(b) Vay dài hạn				
- Bên liên quan (*)	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(40.000.000.000)</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản vay tín chấp từ bên liên quan có hạn mức là 110 tỷ đồng và chịu lãi suất 5%/năm (Thuyết minh 33(b)).

17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau (*)	12.630.000.000	12.630.000.000
Khác	101.191.000	70.641.000
	<u>12.731.191.000</u>	<u>12.700.641.000</u>

(*) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Công ty để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này phải hoàn trả lại khoản tiền này trước tháng 7 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả dài hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2014	Chưa quyết toán	3.906.807.022	(292.235.500)	3.614.571.522
2015	Chưa quyết toán	23.817.391.178	-	23.817.391.178
2016	Chưa quyết toán	47.608.438.824	-	47.608.438.824
2017	Chưa quyết toán	63.043.889.167	-	63.043.889.167
2018	Chưa quyết toán	92.769.452.199	-	92.769.452.199

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.243.916	10.204.676
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.243.916	10.204.676
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.150)	(8.350)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.242.766	10.196.326

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	56,15	5.751.648	56,32
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,50	1.178.352	11,55
Lotus Asia Investments Limited	1.178.352	11,50	1.178.352	11,55
Ông Lương Thanh Văn	1.005.340	9,81	1.971.648	19,36
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,90	-	-
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,19	-	-
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	-	-
Công nhân viên	126.430	1,24	124.676	1,22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.243.916	100,00	10.204.676	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.141.990	102.137.999.200
Cổ phiếu mới phát hành	62.686	626.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.204.676	102.764.859.200
Cổ phiếu mới phát hành	1.043.034	10.430.340.000
Mua lại và hủy bỏ cổ phiếu quỹ	(1.003.794)	(10.037.940.000)
Phân loại lại (Thuyết minh 20)	-	(718.099.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.243.916	102.439.160.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	102.137.999.200	-	(769.439.439)	174.171.880.245	650.899.055.885	926.439.495.891	4.668.619.966	931.108.115.857
Vốn tăng trong năm	626.860.000	-	-	-	(626.860.000)	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(688.922.030)	-	-	(688.922.030)	-	(688.922.030)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	452.066.253.806	452.066.253.806	3.519.488.519	455.585.742.325
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	311.775.862	311.775.862
Giảm từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(92.898.049.712)	-	(92.898.049.712)	-	(92.898.049.712)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.999.999.630)	(99.999.999.630)	(1.948.119.539)	(101.948.119.169)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	102.764.859.200	-	(1.458.361.469)	81.273.830.533	1.002.338.450.061	1.184.918.778.325	6.551.764.808	1.191.470.543.133
Vốn tăng trong năm do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	392.400.000	-	-	-	(392.400.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	474.800.102.534	474.800.102.534	3.554.495.957	478.354.598.491
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	-	1.540.895.364	-	(1.540.895.364)	-	-	-
Phân loại lại (**)	(718.099.200)	718.099.200	-	-	-	-	-	-
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu riêng lẻ (***)	10.037.940.000	757.707.060.000	-	-	-	767.745.000.000	-	767.745.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ (****)	-	-	(768.030.415.484)	-	-	(768.030.415.484)	-	(768.030.415.484)
Hủy bỏ cổ phiếu quỹ (****)	(10.037.940.000)	(757.707.060.000)	767.745.000.000	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 33(a))	-	-	-	-	(149.999.998.749)	(149.999.998.749)	(2.268.510.746)	(152.268.509.495)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	81.273.830.533	1.325.205.258.482	1.509.433.466.626	7.837.750.019	1.517.271.216.645

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Ngày 14 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động ("ESOP") dành cho công nhân viên với tổng số cổ phần là 47.280 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới là 39.240 với mệnh giá và giá phát hành là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 392.400.000 đồng và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số lượng cổ phần được tái phát hành từ cổ phiếu quỹ là 8.580 cổ phần với giá tái phát hành bằng giá thực tế mua lại, tương đương với 1.540.895.364 đồng và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (**) Trong năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận điều chỉnh khoản chênh lệch giữa vốn điều lệ và vốn thực góp, theo đó phần chênh lệch này được ghi nhận là khoản Thặng dư vốn cổ phần.
- (***) Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận phát hành cổ phần cho các nhà đầu tư riêng lẻ với số lượng cổ phần phát hành mới là 1.003.794 theo mệnh giá là 764.843 đồng trên mỗi cổ phần. Việc tăng vốn này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 9 năm 2018.
- (****) Ngày 27 tháng 8 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận cho việc mua lại cổ phiếu quỹ từ ông Lương Thanh Văn với số lượng cổ phần mua lại là 1.003.794 với mệnh giá là 764.843 đồng trên mỗi cổ phần. Sau đó, Công ty đã quyết định giảm vốn điều lệ đăng ký trên cơ sở hủy bỏ toàn bộ số lượng cổ phiếu quỹ này. Việc giảm vốn này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.

Ngoài ra, trong năm 2018, Công ty cũng đã mua lại 1.380 cổ phần đã phát hành từ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2018 VND	2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	698.000.000	698.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.139.750.019	5.853.764.808
	<u>7.837.750.019</u>	<u>6.551.764.808</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.551.764.808	4.668.619.966
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	3.554.495.957	3.519.488.519
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	311.775.862
Cổ tức đã chia	(2.268.510.746)	(1.948.119.539)
	<u>7.837.750.019</u>	<u>6.551.764.808</u>

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong năm	152.268.509.495	101.948.119.169
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(152.268.509.495)	(101.948.119.169)
	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	478.354.598.491	455.585.742.325
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.363.999	10.135.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	46.155	44.948

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	2018 VND	2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	-	153.779.835

(*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng lớn sau:

	2018 VND	2017 VND
Trương Văn Hòa	-	97.500.000
Phạm Thanh Tùng	-	42.803.414

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(b) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 392 Đô la Mỹ (2017: 471 Đô la Mỹ).

(c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 51.715.001.704 đồng và 121.423.525.265 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 34).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống và tôm thương phẩm	1.404.378.052.144	1.275.718.214.863
Doanh thu gia công	19.143.811.111	5.057.012.607
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	686.362.500	-
	<u>1.424.208.225.755</u>	<u>1.280.775.227.470</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(124.456.935.141)	(125.028.871.131)
	<u>(124.456.935.141)</u>	<u>(125.028.871.131)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.299.751.290.614</u>	<u>1.155.746.356.339</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Bao gồm trong giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa, khấu hao TSCĐ và nhân công trị giá là 349.956.678.648 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 290.666.156.150 đồng).

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	15.516.077.353	9.981.671.713
Doanh thu khác	72.321.487	12.663.236
	<u>15.588.398.840</u>	<u>9.994.334.949</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN/HN****28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vận chuyển	71.435.381.932	65.202.725.657
Chi phí hàng biếu tặng	61.453.104.464	60.340.404.817
Chi phí nhân viên	45.838.065.802	39.960.495.329
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.119.939.104	23.839.823.505
Chi phí hoa hồng đại lý	27.937.361.421	20.703.966.347
Chi phí kiểm dịch	4.298.804.010	3.669.966.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	659.307.587	-
Chi phí khác	13.544.926.383	10.615.961.025
	<u>254.286.890.703</u>	<u>224.333.343.456</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	117.653.461.999	95.869.505.121
Phí thương quyền	16.151.792.555	11.319.635.140
Chi phí dịch vụ ngoài	15.142.018.075	15.182.196.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.391.321.919	8.311.389.254
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.587.467.440	5.099.486.313
Chi phí công tác	6.133.451.599	3.937.360.292
Chi phí thuế và các lệ phí khác	756.108.471	1.094.329.531
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	106.960.000	687.890.200
Chi phí khác	29.255.611.577	23.915.696.937
	<u>207.178.193.635</u>	<u>165.417.489.282</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Mỗi công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 10% đến 20%) được qui định trong các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của các công ty trong Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	493.455.307.665	478.793.378.790
Thuế tính ở các thuế suất tương ứng	82.119.887.770	56.837.154.482
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(34.260.431.114)	(11.620.781.911)
Chi phí không được khấu trừ	3.026.779.649	2.988.352.758
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(58.447.100)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.459.172.871	9.011.858.841
Dự phòng thiếu của những năm trước	481.200.731	1.057.816.559
Thuế được miễn hoặc giảm	(49.667.453.633)	(35.066.764.264)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>15.100.709.174</u>	<u>23.207.636.465</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>15.100.709.174</u>	<u>23.207.636.465</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.770.196.941	266.832.070.809
Chi phí nhân viên	278.319.745.315	227.656.982.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.409.855.202	53.852.702.562
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.983.222.417	40.305.678.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.466.068.067	45.005.170.081
Chi phí hoa hồng đại lý	26.902.001.963	18.645.939.814
Chi phí khác	223.991.371.701	158.976.410.344
	<u>968.842.461.606</u>	<u>811.274.955.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	-	110.000.000.000

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.000.000.000	30.000.000.000

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	28.404.419.478	26.514.124.951

(*) Khoản chi trên chỉ bao gồm lương và thưởng cho một số thành viên trong Ban Giám đốc của các công ty và năm thành viên trong Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của các công ty trong Tập đoàn không hưởng thù lao từ Tập đoàn.

	2018 VND	2017 VND
<i>ii) Chia cổ tức</i>		
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	84.544.301.064	56.401.224.744
Ông Lương Thanh Văn	28.981.537.483	19.334.173.782
Viet Uc Hong Kong Limited	17.320.765.500	11.555.035.354
Lotus Asia Investments Limited	17.320.765.500	11.555.035.354

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Quan hệ	2018 VND	2017 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))			
Cổ đông	Bên liên quan	10.000.000.000	40.000.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 16(b))			
Cổ đông	Bên liên quan	-	40.000.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	995.979.983	995.979.983
Từ 1 đến 5 năm	3.997.494.932	3.997.494.932
Trên 5 năm	46.721.526.789	116.430.050.350
Tổng cộng các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	51.715.001.704	121.423.525.265

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2018 VND	2017 VND
Khu sản xuất tôm giống biển giai đoạn 2	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhà xưởng, máy móc, thiết bị	198.162.500	198.162.500
	40.198.162.500	40.198.162.500

